

TỔNG HỢP 320 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM (CÓ ĐÁP ÁN) MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN 12

BÀI 1. PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

Câu 1. Pháp luật nước ta có mấy đặc trưng cơ bản?

- A. Hai. B. Ba. C. Bốn. D. Năm

Câu 2. Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành

- A. phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền do nhà nước đại diện
B. phù hợp với ý chí của nhân dân do nhà nước đại diện
C. mang tính chặt chẽ, tính quyền lực và tính bắt buộc chung
D. thể hiện nguyện vọng của nhân dân do nhà nước quản lí

Câu 3. Các cá nhân, tổ chức kiểm chế để không làm những điều mà pháp luật cấm là

- A. sử dụng pháp luật. B. thi hành pháp luật
C. tuân thủ pháp luật. D. áp dụng pháp luật

Câu 4. Người ở độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là

- A. từ đủ 14 đến dưới 16. B. từ 14 đến đủ 16
C. từ đủ 16 đến dưới 18. D. từ 16 đến đủ 18

Câu 5. Trách nhiệm pháp lý được áp dụng đối với người vi phạm pháp luật nhằm

- A. giáo dục, răn đe, hành hạ
B. kiểm chế những việc làm trái luật
C. xử phạt hành chính
D. phạt tù hoặc tử hình

Câu 6. Vi phạm pháp luật hành chính là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới

- A. quan hệ xã hội và quan hệ kinh tế
B. các quy tắc quản lí nhà nước
C. các điều luật và các quan hệ hành chính
D. quan hệ xã hội và quan hệ hành chính

Câu 7. Tính giai cấp của nhà nước thể hiện ở phương diện

- A. kinh tế, chính trị, xã hội B. kinh tế, chính trị, tư tưởng
C. kinh tế, văn hóa, xã hội. D. kinh tế, chính trị, văn hóa

Câu 8. Pháp luật là

- A. các quy tắc xử sự chung, do nhà nước ban hành hoặc công nhận

- B. các hệ thống chuẩn mực, được quy định trong Hiến pháp, do Nhà nước thừa nhận
- C. các quy tắc xử xử chung, do nhà nước thừa nhận trên những chuẩn mực của đời sống
- D. các quy tắc xử xử chung của mọi người, do nhà nước ban hành, được áp dụng ở phạm vi nhất định

Câu 9. “*Vợ chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình*” (Điều 19. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010) thể hiện đặc trưng nào của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến
- B. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức
- C. Tính quyền lực, bắt buộc chung
- D. Tính ý chí và khách quan

Câu 10. Hình phạt trong pháp luật hình sự của các nước thể hiện “hậu quả pháp lý” nặng nề nhất mà chủ thể phải gánh chịu do hành vi vi phạm pháp luật gây ra thể hiện đặc trưng

- A. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung
- C. Tính chủ quan, quy phạm phổ biến
- D. Tính ý chí

Câu 11. Đây là bản chất của pháp luật Việt Nam?

- A. Tính giai cấp và tính xã hội.
- B. Tính giai cấp và tính chính trị
- C. Tính xã hội và tính kinh tế.
- D. Tính kinh tế và tính xã hội

Câu 12. Pháp luật mang bản chất của xã hội vì

- A. pháp luật là cơ sở đảm bảo an toàn trật tự xã hội
- B. pháp luật bắt nguồn từ xã hội
- C. pháp luật góp phần hoàn chỉnh hệ thống xã hội
- D. pháp luật đem đến một hệ thống chính trị hoàn chỉnh

Câu 13. Nhà nước Việt Nam đại diện cho lợi ích của

- A. giai cấp công nhân và nhân dân lao động
- B. giai cấp công dân
- C. các tầng lớp bị áp bức
- D. nhân dân lao động

Câu 14. Con cái chửi, mắng cha, mẹ thì sẽ bị

- A. dư luận lên án.
- B. vi phạm pháp luật hành chính
- C. vi phạm pháp luật dân sự.
- D. vi phạm pháp luật hình sự

Câu 15. Nhận định nào sai khi nói về vai trò của pháp luật?

- A. Pháp luật là cơ sở để thiết lập, củng cố và tăng cường quyền lực nhà nước
- B. Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lí kinh tế, xã hội
- C. Pháp luật tạo ra môi trường ổn định cho việc thiết lập mối quan hệ giữa các nước.
- D. Pháp luật là phương tiện để nhân dân bảo vệ quyền chính đáng của mình .

Câu 16. Pháp luật là

- A. Hệ thống các văn bản và nghị định do các cấp ban hành và thực hiện .
- B. Những luật và điều luật cụ thể trong thực tế đời sống.
- C. Hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.
- D. Hệ thống các quy tắc xử sự được hình thành theo điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Câu 17. Pháp luật có đặc điểm là

- A. Bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.
- B. Vì sự phát triển của xã hội.
- C. Pháp luật có tính quy phạm phổ biến ; mang tính quyền lực, bắt buộc chung; có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- D. Mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội.

Câu 18. Bản chất xã hội của pháp luật thể hiện ở

- A. Pháp luật được ban hành vì sự phát triển của xã hội.
- B. Pháp luật phản ánh những nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp trong xã hội.
- C. Pháp luật bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động.
- D. Pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội.

Câu 19. Nội dung cơ bản của pháp luật bao gồm

- A. Các chuẩn mực thuộc về đời sống tinh thần, tình cảm của con người.
- B. Quy định các hành vi không được làm.
- C. Quy định các bổn phận của công dân.
- D. Các quy tắc xử sự (việc được làm, việc phải làm, việc không được làm)

Câu 20. Pháp luật và đạo đức có quan hệ

- A. Chặt chẽ với nhau, người tuân thủ pháp luật là người có đạo đức, ngược lại người đạo đức là người tuân thủ pháp luật .
- B. Pháp luật là phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức
- C. Đạo đức là nền tảng hình thành nhân cách, pháp luật là nền tảng đảm bảo trật tự xã hội
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 21. Nhà nước ban hành luật giao thông đường bộ và bắt buộc tất cả mọi người phải tuân theo, không được làm trái. Thể hiện đặc trưng

- A. Tính quy phạm, phổ biến
- B. Tính quy định, bắt buộc chung
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức
- D. Tất cả ý trên.

Câu 22. Nhà Nước ban hành Hiến Pháp vì

- A. Hiến Pháp quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân
- B. Hiến Pháp chứa các luật dân sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, thuế,... cụ thể hóa nội dung.
- C. Hiến Pháp quyết định chặt chẽ về luật, đầy đủ các mức độ nặng, nhẹ của các luật
- D. A và B đúng

Câu 23. Điền vào chỗ trống, Hồ Chí Minh: “ Pháp luật của ta là pháp luật thật sự dân chủ vì nó bảo vệ.....rộng rãi cho nhân dân lao động.”

- A. Lợi ích chính đáng.
- B. Quyền và nghĩa vụ
- C. Quyền tự do, dân chủ.
- D. Quyền và nghĩa vụ cơ bản.

Câu 24. Bản chất giai cấp của Pháp luật

- A. Đảm bảo lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam.
- B. Đảm bảo lợi ích của giai cấp lãnh đạo, nhưng giai cấp công nhân và nông dân được tự do dân chủ
- C. Pháp luật là điều kiện để nhà nước ràng buộc mọi công dân.
- D. A và B đúng.

Câu 25. Từ ngày 15-12-2007, theo nghị quyết 32/CP/2007 mọi người ngồi trên xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm, điều này thể hiện

- A. Nội dung của pháp luật.
- B. Đặc trưng của pháp luật.
- C. Bản chất của pháp luật.
- D. Vai trò của pháp luật.

Câu 26. Trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản có giá trị pháp lý cao nhất là:

- A. Hiến pháp.
- B. Hiến pháp, luật và pháp lệnh.
- C. Hiến pháp và luật.
- D. Nghị định của chính phủ.

Câu 27. Một trong những đặc điểm để phân biệt pháp luật với quy phạm đạo đức là:

- A. Pháp luật có tính quyền lực, bắt buộc chung.
- B. Pháp luật có tính quyền lực.
- C. Pháp luật có tính bắt buộc chung.
- D. Pháp luật có tính quy phạm

Câu 28. Pháp luật là phương tiện để công dân:

- A. Sống tự do, dân chủ.
- B. Thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

C. Quyền con người được tôn trọng và bảo vệ.

D. Công dân phát triển toàn diện.

Câu 29. Quản lý bằng pháp luật là phương pháp quản lý

A. hữu hiệu và phức tạp nhất.

B. dân chủ và hiệu quả nhất

C. hiệu quả và khó khăn nhất

D. dân chủ và cứng rắn nhất

Câu 30. Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do ban hành và đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước

A. Đảng

B. Chính phủ

C. Tổ chức xã hội

D. Nhà nước

Câu 31. Các quy tắc xử sự (việc được làm, việc phải làm, việc không được làm) thể hiện vấn đề nào của pháp luật?

A. Phương thức tác động.

B. Nội dung.

C. Nguồn gốc.

D. Hình thức thể hiện.

Câu 32. Nhà nước ta điều hành đất nước bằng

A. Văn hoá, giáo dục, chính trị

B. Kế hoạch phát triển kinh tế.

C. Quân đội và chính quyền.

D. Hiến pháp và pháp luật.

Câu 33. Nếu không có pháp luật thì xã hội sẽ ra sao?

A. Tồn tại nhưng không phát triển được. B. Vẫn tồn tại và phát triển bình thường.

C. Không thể tồn tại và phát triển. D. Cả 3 ý trên đều sai.

Câu 34. Các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ đâu?

A. Từ tư duy trừu tượng của con người. B. Từ quyền lực của giai cấp thống trị.

C. Từ thực tiễn đời sống xã hội. D. Từ ý thức của các cá nhân trong xã hội

Câu 35. Câu hỏi: “*Pháp luật là của ai, do ai và vì ai?*” Đề cập đến vấn đề nào của pháp luật?

A. Nội dung của pháp luật.

B. Hình thức thể hiện của pháp luật.

C. Khái niệm cơ bản của pháp luật.

D. Bản chất của pháp luật

Câu 36. “Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự mang tính,do..... ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện của giai cấp thống trị và phụ thuộc vào các điều kiện, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội”

A. Bắt buộc – quốc hội – ý chí – chính trị

B. Bắt buộc chung – nhà nước – lý tưởng – chính trị

C. Bắt buộc – quốc hội – lý tưởng – kinh tế xã hội

D. Bắt buộc chung – nhà nước – ý chí – kinh tế xã hội

Câu 37. Nói đến vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước là nói đến sự tác động của pháp luật đối với

A. Các lĩnh vực của đời sống xã hội

B. Lĩnh vực bảo vệ môi trường

C. Việc xây dựng và bảo vệ đất nước D. Phát triển kinh tế đất nước

Câu 38. Pháp luật phát triển các lĩnh vực xã hội bao gồm các quy định về

- A. Dân số và giải quyết việc làm
- B. Phòng, chống tệ nạn xã hội
- C. Xóa đói giảm nghèo và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân
- D. Cả A,B,C đều đúng

Câu 39. Một học sinh lớp 11 (16 tuổi) chạy xe gắn máy trên 50cc ra đường chơi (Có đội mũ bảo hiểm), được xem là:

- A. Không vi phạm pháp luật vì thực hiện quyền tự do đi lại.
- B. Vi phạm pháp luật vì có đủ năng lực trách nhiệm pháp lý.
- C. Không phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình.
- D. Không vi phạm vì có đội mũ bảo hiểm theo quy định.

Câu 40. Trường hợp nào sau đây thì mới được bắt, giam, giữ người

- A. Bắt người khi đang bị tình nghi có hành vi vi phạm pháp luật.
- B. Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.
- C. Bắt, giam, giữ người khi người này đang nghiện ma túy.
- D. Bắt giam người khi người này có người thân phạm pháp luật.

Câu 41. Cứ đến ngày Quốc khánh (2/9) người nào cải tạo tốt, biết hối cải thì được Chủ tịch nước ân xá cho ra tù trước thời hạn. Thể hiện bản chất gì của pháp luật?

- A. Bản chất giai cấp.
- B. Bản chất xã hội
- C. Bản chất nhân đạo sâu sắc pháp luật xã hội chủ nghĩa.
- D. Bản chất nhân dân

Câu 42. Phương thức tác động của Nhà nước lên quan hệ pháp luật là

- A. giáo dục, thuyết phục và cưỡng chế
- B. giáo dục, cưỡng chế.
- C. Cưỡng chế.
- D. giáo dục.

Câu 43. Khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra. Thể hiện điều gì của pháp luật nước ta

- A. tính nhân đạo.
- B. tính quyền lực.
- C. tính dân chủ.
- D. tính xã hội.

Câu 44. Nhận định nào sau đây sai khi nói đến vai trò của pháp luật

- A. Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội
- B. Pháp luật là phương tiện thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi công dân
- C. Pháp luật là công cụ thực hiện đường lối chính sách của Đảng.

D. Pháp luật là công cụ bảo vệ mọi quyền và lợi ích của công dân.

Câu 45. Nội dung nào sau đây phù hợp với tính quy phạm và phổ biến của pháp luật?

- A. Phạm vi tác động của quy phạm xã hội rộng hơn so với pháp luật
- B. Ai cũng cần phải thực hiện theo các tín điều tôn giáo được ban hành
- C. Cơ quan có quyền ban hành pháp luật thì cũng có quyền không thực hiện pháp luật
- D. Phạm vi tác động của pháp luật rộng lớn cả về không gian, thời gian và đối tượng áp dụng

Câu 46. Ưu thế vượt trội của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác là?

- A. Tính cưỡng chế
- B. Tính rộng rãi
- C. Tồn tại trong thời gian dài.
- D. Tính xã hội

Câu 47. Pháp luật là công cụ bảo vệ lợi ích của?

- A. Tổ chức tôn giáo.
- B. Giai cấp thống trị
- C. Nhà nước và xã hội.
- D. Nhân dân

Câu 48. Tính cưỡng chế của pháp luật được thể hiện:

- A. Những hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử phạt hành chính
- B. Những hành vi vi phạm pháp luật đều bị áp dụng hình phạt
- C. Những hành vi vi phạm pháp luật đều có thể bị áp dụng biện pháp chế tài
- D. Những hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lý kỷ luật

Câu 49. Pháp luật và đạo đức là hai hiện tượng:

- A. Đồng mang tính quy phạm
- B. Đồng mang tính quy phạm bắt buộc chung
- C. Đồng là quy phạm tồn tại ở dạng thành văn
- D. Đồng do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận

Câu 50. Luật bảo vệ môi trường do cơ quan nào sau đây ban hành?

- A. Bộ Tài nguyên môi trường
- B. Ủy ban thường vụ Quốc hội
- C. Chính phủ
- D. Quốc hội

ĐÁP ÁN

1. B	2.C	3. C	4. A	5. B	6. B	7. B	8. A	9. A	10. B
11. A	12. B	13. A	14. A	15.C	16. C	17. C	18. D	19. D	20. D
21.B	22. B	23. C	24. A	25. B	26. C	27. A	28.B	29. B	30. D
31. A	32.D	33.A	34.C	35.D	36. D	37. A	38.D	39. B	40.B
41. A	42.A	43. D	44. D	45. D	46. A	47. C	48. C	49. A	50.D

BÀI 2. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Câu 1. Thực hiện pháp luật là

- A. Quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống,
- B. Các hành vi ấy sẽ trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân tổ chức.
- C. Xã hội sẽ phát sinh nhiều biến đổi, dẫn đến nhiều hành vi khác phát sinh.
- D. A và B đúng.

Câu 2. Các hình thức thực hiện pháp luật theo thứ tự là:

- A. Sử dụng pháp luật, thi hành pháp luật, áp dụng pháp luật và tuân thủ pháp luật
- B. Sử dụng pháp luật, thi hành pháp luật, tuân thủ pháp luật và áp dụng pháp luật
- C. Tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật
- D. Tuân thủ pháp luật, sử dụng pháp luật, thi hành pháp luật và áp dụng pháp luật.

Câu 3. Trách nhiệm pháp lý áp dụng nhằm

- A. giáo dục và răn đe những người vi phạm
- B. để cá nhân biết được trách nhiệm của mình
- C. đem lại sự phát triển cho xã hội
- D. Cả A và C đúng.

Câu 4. Thực hiện trách nhiệm pháp lý đối với người từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi là

- A. Giáo dục, răn đe là chính
- B. Có thể bị phạt tù
- C. Buộc phải cách li với xã hội và không có điều kiện tái hòa nhập cộng đồng
- D. Chủ yếu là đưa ra lời khuyên .

Câu 5. Khi gặp đèn đỏ thì dừng, chạy xe không dàn hàng ngang là

- | | |
|-----------------------|------------------------|
| A. sử dụng pháp luật | B. thực hiện pháp luật |
| C. tuân thủ Pháp luật | D. áp dụng pháp luật |

Câu 6. Tòa án huyện A tuyên bố bị cáo B mức phạt 2 năm tù vì tội hiếp dâm, là

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| A. Sử dụng pháp luật | B. Áp dụng pháp luật |
| C. Thi hành pháp luật | D. Tuân thủ pháp luật |

Câu 7. Các tổ chức cá nhân chủ động thực hiện quyền (những việc được làm) là:

- | | |
|------------------------|------------------------|
| A. Sử dụng pháp luật. | B. Thi hành pháp luật. |
| C. Tuân thủ pháp luật. | D. Áp dụng pháp luật. |

Câu 8. Các tổ chức cá nhân chủ động thực hiện nghĩa vụ (những việc phải làm) là :

- | | |
|------------------------|------------------------|
| A. Sử dụng pháp luật. | B. Thi hành pháp luật. |
| C. Tuân thủ pháp luật. | D. Áp dụng pháp luật. |

Câu 9. Các tổ chức cá nhân không làm những việc bị cấm là:

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 10. Dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật là

- A. Là hành vi trái pháp luật
- B. Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện
- C. Vi phạm pháp luật phải có lỗi
- D. Tất cả ý trên

Câu 11. Nhà nước đưa ra trách nhiệm pháp lý là nhằm :

- A. Phạt tiền người vi phạm.
- B. Buộc chủ thể vi phạm chấm dứt hành vi trái pháp luật, phải chịu những thiệt hại nhất định; giáo dục răn đe những người khác.
- C. Lập lại trật tự xã hội.
- D. Ngăn chặn người vi phạm có thể có vi phạm mới.

Câu 12.Người phải chịu trách nhiệm hành chính do mọi vi phạm hành chính mà mình gây ra theo quy định của pháp luật có độ tuổi là

- A. Từ đủ 18 tuổi trở lên.
- B. Từ 18 tuổi trở lên.
- C. Từ đủ 16 tuổi trở lên.
- D. Từ đủ 14 tuổi trở lên.

Câu 13. Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới

- A. Các quy tắc quản lý nhà nước.
- B. Các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.
- C. Các quan hệ lao động, công vụ nhà nước.
- D. Tất cả các ý trên

Câu 14. Người phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm do mình gây ra có độ tuổi theo quy định của pháp luật là người

- A. từ đủ 14 tuổi trở lên.
- B. từ đủ 16 tuổi trở lên.
- C. từ 18 tuổi trở lên.
- D. từ đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 15. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là:

- A. Công dân ở bất kỳ độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.
- B. Công dân nào vi phạm quy định của cơ quan, đơn vị, đều phải chịu trách nhiệm kỷ luật.
- C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật.
- D. Công dân nào do thiếu hiểu biết về pháp luật mà vi phạm pháp luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

Câu 16. Người bị bệnh tâm thần có hành vi trái pháp luật có được xem là vi phạm pháp luật không?

- A. Có
B. Không.
C. Tùy từng trường hợp
D. Tất cả đều sai

Câu 17. Trường hợp nào sau đây thì mới được bắt, giam, giữ người

- A. Bắt người khi đang bị tình nghi có hành vi vi phạm pháp luật.
B. Bắt, giam, giữ người khi người này có dấu hiệu nghiện ma túy.
C. Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.
D. Bắt giam người khi người này có người thân phạm pháp luật.

Câu 18. Trách nhiệm pháp lý là trách nhiệm của:

- A. Mọi người.
B. Chỉ những người có đủ 18 tuổi trở lên.
C. Chủ thể vi phạm pháp luật.
D. Người có hành vi không hợp đạo đức.

Câu 19. Hộ sản xuất – kinh doanh chủ động đăng kí khai thuế và nộp thuế là

- A. tuân thủ pháp luật
B. thi hành pháp luật
C. sử dụng pháp luật
D. áp dụng pháp luật

Câu 20. Đối tượng của vi phạm hành chính là

- A. cá nhân
B. tổ chức.
C. cá nhân và tổ chức
D. Cơ quan hành chính

Câu 21. Hành vi vi phạm các quy tắc, quy chế được xác lập trong một tổ chức, cơ quan, đơn vị là

- A. vi phạm hành chính
B. vi phạm dân sự
C. vi phạm kỷ luật
D. vi phạm hình sự

Câu 22. Cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý là

- A. hành vi vi phạm pháp luật
B. tính chất phạm tội
C. mức độ gây thiệt hại của hành vi.
D. khả năng nhận thức của chủ thể

Câu 23. Trách nhiệm pháp lý được chia làm mấy loại?

- A. 4.
B. 5.
C. 6.
D. 7

Câu 24. Đối với công chức nhà nước, các hình thức kỷ luật bao gồm

- A. bồi thường thiệt hại, khiển trách, cảnh báo, buộc xin lỗi
B. khiển trách, cảnh báo, hạ lương, buộc thôi việc
C. khiển trách, bồi thường thiệt hại, cảnh báo, buộc thôi việc
D. phạt vi phạm, khiển trách, bồi thường thiệt hại, cảnh báo, buộc thôi việc

Câu 25. Đâu là nguyên nhân chính dẫn đến vi phạm pháp luật?

- A. Do ảnh hưởng ít nhiều của tàn dư chế độ cũ để lại và ảnh hưởng của lối sống không lành mạnh
- B. Mặt trái của nền kinh tế thị trường tác động vào một bộ phận người dân, đặc biệt là giới trẻ
- C. Thông qua các chiêu bài diễn biến hòa bình, các thế lực thù địch vẫn trực tiếp hoặc gián tiếp tìm cách chống phá Nhà nước ta.
- D. Có sự yếu kém trong công tác quản lý xã hội, đôi chỗ còn buông lỏng kỉ cương ; giám sát còn mang tính hình thức.

Câu 26. Phương hướng chính để đề phòng và hạn chế những hành vi vi phạm pháp luật là

- A. xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật
- B. hoàn chỉnh cơ chế thực thi pháp luật một cách có hiệu quả
- C. xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật
- D. đẩy mạnh phát triển kinh tế song song với chính sách xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí

Câu 27. Ông A vận chuyển gia cầm bị bệnh, bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và buộc phải tiêu hủy hết số gia cầm bị bệnh này. Đây là biện pháp chế tài

- A. Dân sự.
- B. Hình sự.
- C. Hành chính.
- D. Kỷ luật

Câu 28. Một công ty xả chất thải ra sông làm cá chết hàng loạt, gây ô nhiễm nặng môi trường.

Trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với công ty này là

- A. Trách nhiệm hành chính.
- B. Trách nhiệm hình sự.
- C. Trách nhiệm hành chính và trách nhiệm dân sự.
- D. Trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự.

Câu 29. Vi phạm hình sự là

- A. Hành vi rất nguy hiểm cho xã hội.
- B. Hành vi nguy hiểm cho xã hội.
- C. Hành vi tương đối nguy hiểm cho xã hội.
- D. Hành vi đặc biệt nguy hiểm cho xã hội.

Câu 30. Năng lực của chủ thể bao gồm

- A. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi.
- B. Năng lực pháp luật và năng lực công dân
- C. Năng lực hành vi và năng lực nhận thức.
- D. Năng lực pháp luật và năng lực nhận thức

Câu 31. Người nào tuy có điều kiện mà không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, dẫn đến hậu quả người đó chết, thì

- A. vi phạm pháp luật dân sự
- B. phải chịu trách nhiệm hình sự
- C. vi phạm pháp luật hành chính
- D. Bị xử phạt hành chính

Câu 32. Ông B lừa chị C bằng cách mượn của chị 10 triệu đồng nhưng đến ngày hẹn ông B đã không chịu trả cho chị C số tiền trên. Chị C đã làm đơn kiện ông B ra tòa.

Việc chị C kiện ông B là hành vi

- A. áp dụng pháp luật
- B. tuân thủ pháp luật

C. thi hành pháp luật

D.sử dụng pháp luật

Câu 33. Cá nhân, tổ chức thi hành pháp luật tức là thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật

A. quy định làm.

B. quy định phải làm.

C. cho phép làm

D. không cấm.

Câu 34. Anh B săn bắt động vật quý hiếm trong rừng. Trong trường hợp này anh B đã

A. không thi hành pháp luật

B. không sử dụng pháp luật

C. không áp dụng pháp luật

D. không tuân thủ pháp luật

Câu 35. Qua kiểm tra cơ quan của anh C phát hiện anh C thường xuyên đi làm muộn và nhiều lần tự ý nghỉ việc không có lý do. Trong trường hợp này, anh C đã

A. vi phạm dân sự

B. vi phạm hành chính

C. vi phạm kỉ luật

D. vi phạm hình sự

Câu 36. Người có hành vi trộm cắp phải chịu trách nhiệm pháp lý hay trách nhiệm đạo đức ?

A. Cả trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm đạo đức

B. Chỉ chịu trách nhiệm đạo đức nếu trộm cắp tài sản có giá trị nhỏ

C. Không phải chịu trách nhiệm nào cả

D. Trách nhiệm pháp lý

Câu 37. Người chưa thành niên , theo qui định pháp luật Việt Nam là người chưa đủ

A. 18 tuổi.

B. 16 tuổi.

C. 15 tuổi.

D. 17 tuổi

Câu 38. Trong các hành vi dưới đây hành vi nào thể hiện công dân áp dụng pháp luật ?

A. Người tham gia giao thông không vượt qua ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ

B. Công dân A gửi đơn khiếu nại lên cơ quan nhà nước

C. Cảnh sát giao thông xử phạt người không đội mũ bảo hiểm

D. Anh A chị B đến UBND phường đăng ký kết hôn

Câu 39. Thế nào là người có năng lực trách nhiệm pháp lý ?

A. Là người đạt một độ tuổi nhất định theo qui định của P.luat ,có thể nhận thức và điều khiển hành vi của mình

B. Là người không mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức

C. Là người tự quyết định cách xử sự của mình và độc lập chịu trách nhiệm về hành vi đã thực hiện

D. Là người đạt một độ tuổi nhất định theo qui định của P. luật

Câu 40. Hình thức xử phạt chính đối với người vi phạm hành chính

A. Tước quyền sử dụng giấy phép , chứng chỉ

B. Buộc khắc phục hậu quả do mình gây ra

C. Tịch thu tang vật , phương tiện

D. Phạt tiền , cảnh cáo

Câu 41. Quyền lao động của công dân chỉ bắt đầu được thực hiện khi nào ?

A. Phải có người có nhu cầu sử dụng lao động (thuê mướn)

B. Công dân phải tìm được việc làm

C. Người lao động và người sử dụng lao động xác lập một quan hệ PL lao động cụ thể

D. Cả 3 đều đúng

Câu 42. Quá trình thực hiện pháp luật chỉ đạt hiệu quả khi các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật thực hiện

A. Đúng đắn các quyền của mình theo HP và pháp luật

B. Đúng đắn các quyền và nghĩa vụ của mình theo HP và pháp luật

C. Đầy đủ nghĩa vụ của mình theo HP và pháp luật

D. Đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo HP và pháp luật

Câu 43. Xác định câu phát biểu sai: Trong một quan hệ pháp luật

A. Không có chủ thể nào chỉ có quyền mà không có nghĩa vụ

B. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể không tách rời nhau

C. Không có chủ thể nào chỉ có nghĩa vụ mà không có quyền

D. Quyền của cá nhân , tổ chức này không liên quan đến nghĩa vụ của cá nhân , tổ chức khác

Câu 44. Ông B đi vào đường ngược chiều, chưa gây tai nạn cho ai nhưng CSGT đã xử phạt với việc xử phạt đó nhằm mục đích gì ?

A. Ngăn chặn không để gây tai nạn cho chính ông B

B. Chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật (đi ngược chiều)

C. Ngăn chặn không để gây tai nạn cho người khác

D. Cả 3 đều đúng

Câu 45. Trong các hành vi dưới đây hành vi nào thể hiện công dân sử dụng pháp luật ?

A. Người kinh doanh trốn thuế phải nộp phạt

B. Anh A chị B đến UBND phường đăng ký kết hôn

C. Các bên tranh chấp phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của PL

D. Công ty X thực hiện nghĩa vụ đóng thuế theo quy định pháp luật

Câu 46. Quan hệ xã hội nào dưới đây không phải là quan hệ pháp luật

A. Anh A chị B làm thủ tục đăng ký kết hôn

B. Quan hệ về tình yêu nam – nữ

C. Chị N ra chợ mua rau

D. Quan hệ lao động

Câu 47. Vi phạm hình sự ở mức độ tội phạm nghiêm trọng ,khung hình cao nhất là :

- A. 7 năm. B. 5 năm. C. 3 năm. D. 8 năm

Câu 48. Trong các hành vi dưới đây hành vi nào thể hiện công dân thực hiện PL với sự tham gia can thiệp của nhà nước

- A. Người tham gia giao thông không vượt qua ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ
B. Công dân thực hiện quyền tự do kinh doanh
C. Người kinh doanh phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế
D. Người kinh doanh trốn thuế phải nộp phạt

Câu 49. Cá nhân, tổ chức thực hiện pháp luật với sự tham gia, can thiệp của nhà nước trong trường hợp nào?

- A. Cá nhân, tổ chức có sự tranh chấp phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo qui định của PL
B. Cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật và phải thực hiện trách nhiệm pháp luật
C. Các quyền và nghĩa vụ của công dân không tự phát sinh hay chấm dứt nếu không có văn bản PL
D. Cả 3 câu đều đúng.

Câu 50. A và B đua xe, lạng lách đánh võng trên đường và bị CSGT xử lý. Theo em A và B phải chịu trách nhiệm pháp lý nào?

- A. Cảnh cáo, phạt tiền, giam xe. B. Cảnh cáo, phạt tiền
C. Cảnh cáo, giam xe. D. Phạt tiền, giam xe

Câu 51. M đánh H gây thương tích 15% . Theo anh (chị) M phải chịu hình phạt nào ?

- A. Răn đe , giáo dục
B. Phạt tù
C. Cảnh cáo và bồi thường tiền thuốc men cho H
D. Tạm giữ để giáo dục

Câu 52. Các quyền và nghĩa vụ pháp lý cơ bản của công dân được qui định trong :

- A. Luật hành chính. B. Luật hôn nhân - gia đình
C. Luật dân sự. D. Hiến pháp

Câu 53. Các hình thức thực hiện pháp luật có những điểm nào giống nhau?

- A. Công dân thực hiện đúng đắn các quyền theo quy định Pluật
B. Công dân thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định Pluật
C. Công dân không làm những điều pháp luật cấm
D. Công dân thực hiện đúng đắn các quyền và nghĩa vụ theo quy định Pluật

Câu 54. Tên O rủ C,D,H,T đi cắt trộm cáp điện , khi bị phát hiện , theo anh (chị) công an sẽ xử lý như thế nào?

- A. Phạt tù mình O vì là kẻ chủ mưu
- B. Cảnh cáo, phạt tiền, thu hồi dây cáp
- C. Phạt tù cả 5 tên trong đó O tội nặng hơn
- D. Phạt tiền, giáo dục, răn đe

Câu 55. Xác định câu phát biểu sai :Khi phát sinh tranh chấp về quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể thì

- A. Các chủ thể không có quyền tự giải quyết tranh chấp
- B. Các chủ thể có thể nhờ người hòa giải
- C. Các chủ thể có thể thỏa thuận với nhau về cách giải quyết tranh chấp
- D. Các chủ thể có quyền yêu cầu nhà nước giải quyết

Câu 56. T 17 tuổi rủ H 16 tuổi đi cướp giật dây chuyền. Khi bị bắt, H và T sẽ chịu hình thức xử phạt nào ?

- A. Phạt tù cả 2 trong đó T mức án nặng hơn H
- B. Cảnh cáo, giáo dục vì chưa đến tuổi thành niên
- C. Phạt tù cả 2 với mức án như nhau
- D. Cảnh cáo, phạt tiền , bồi thường thiệt hại

Câu 57. Ông A tổ chức buôn ma túy. Hỏi ông A phải chịu trách nhiệm pháp lý nào ?

- | | |
|----------------------------|------------------------|
| A. Trách nhiệm hành chính. | B. Trách nhiệm hình sự |
| C. Trách nhiệm dân sự. | D. Trách nhiệm kỷ luật |

Câu 58. Hãy xác định câu sai trong các nguyên tắc xử phạt hành chính về giao thông đường bộ

- A. Mọi vi phạm hành chính về giao thông đường bộ phải được phát hiện kịp thời và phải đình chỉ ngay
- B. Một vi phạm hành chính sẽ bị xử phạt nhiều lần
- C. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt
- D. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm

Câu 59. Trong các hành vi sau đây , hành vi nào phải chịu trách nhiệm về mặt hình sự ?

- A. Vượt đèn đỏ ,gây tai nạn
- B. Đi ngược chiều
- C. Tụ tập và gây rối trật tự công cộng
- D. Cắt trộm cáp điện

Câu 60. Trong các hành vi sau đây, hành vi nào phải chịu trách nhiệm kỉ luật ?

- A. Cướp giật dây chuyền ,túi xách người đi đường
- B. Chặt cành ,tia cây mà không đặt biển báo

- C. Vay tiền đây đưa không trả
- D. Xây nhà trái phép

Câu 61. Trong các nghĩa vụ sau đây nghĩa vụ nào không phải là nghĩa vụ pháp lý ?

- A. Con cái có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ già
- B. Người kinh doanh phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế
- C. Thanh niên đủ 18 tuổi phải thực hiện nghĩa vụ quân sự
- D. Đoàn viên thanh niên phải chấp hành điều lệ của Đoàn

Câu 62. Nếu người sử dụng lao động buộc người lao động thôi việc trái pháp luật thì người lao động có quyền

- A. KIỆN ra tòa
- B. Yêu cầu người sử dụng lao động phải bồi thường thiệt hại trong thời gian bị buộc thôi việc
- C. Yêu cầu người sử dụng lao động phải tiếp nhận người lao động trở lại làm việc bình thường
- D. Cả 3 đều đúng

Câu 63. Anh A lái xe máy và lưu thông đúng luật. Chị B đi xe đạp không quan sát và bất ngờ băng ngang qua đường làm anh A bị thương (giảm định là 10%). Theo em trường hợp này xử phạt như thế nào ?

- A. Cảnh cáo phạt tiền chị B
- B. Cảnh cáo và buộc chị B phải bồi thường thiệt hại cho gia đình anh A
- C. Không xử lý chị B vì chị B là người đi xe đạp
- D. Phạt tù chị B

ĐÁP ÁN

1. D	2. B	3. D	4. A	5. C	6. B	7. A	8. B	9. C	10. D
11. B	12. C	13. B	14. B	15. C	16. B	17. C	18. B	19. B	20. C
21. C	22. A	23. B	24. B	25. A	26. C	27. B	28. C	29. B	30. A
31. B	32. D	33. B	34. D	35. C	36. B	37. A	38. C	39. A	40. D
41. D	42. D	43. D	44. D	45. B	46. C	47. A	48. D	49. D	50. A
51. C	52. D	53. D	54. D	55. A	56. B	57. B	58. A	59. A	60. B
61. D	62. D	63. A							

BÀI 3. CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

Câu 1 Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là:

- A. Công dân ở bất kỳ độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.
- B. Công dân nào vi phạm quy định của cơ quan, đơn vị, đều phải chịu trách nhiệm kỷ luật.
- C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật.
- D. Công dân nào do thiếu hiểu biết về pháp luật mà vi phạm pháp luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

Câu 2. Công dân bình đẳng trước pháp luật là:

- A. Công dân có quyền và nghĩa vụ như nhau nếu cùng giới tính, dân tộc, tôn giáo.
- B. Công dân có quyền và nghĩa vụ giống nhau tùy theo địa bàn sinh sống.
- C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của đơn vị, tổ chức, đoàn thể mà họ tham gia.
- D. Công dân không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

Câu 3. Trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật thể hiện qua việc:

- A. Quy định quyền và nghĩa vụ công dân trong Hiến pháp và Luật.
- B. Tạo ra các điều kiện bảo đảm cho công dân thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật.
- C. Không ngừng đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 4. Điền vào chỗ trống: “Công dâncó nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.”

- A. Được hưởng quyền và nghĩa vụ
- B. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ
- C. Có quyền bình đẳng và tự do về quyền và nghĩa vụ
- D. Có quyền và nghĩa vụ ngang nhau.

Câu 5. Công dân có quyền cơ bản nào sau đây:

- | | |
|-----------------------------|-------------------------------------|
| A. Quyền bầu cử, ứng cử | B. Quyền tổ chức lật đổ |
| C. Quyền lôi kéo, xúi giục. | D. Quyền tham gia tổ chức phản động |

Câu 6. Chủ tịch A của một xã sẽ chịu trách nhiệm gì khi ăn hối lộ làm tổn thất quyền lợi trong cơ quan

- | | |
|---------------------------|----------------|
| A. phạt vi phạm | B. giáng chức |
| C. bãi nhiệm, miễn nhiệm. | D. B và C đúng |

Câu 7. Văn kiện Đại hội VI Đảng cộng sản Việt Nam có viết : « ... Mọi vi phạm đều được xử lý. Bất cứ ai vi phạm đều bị đưa ra xét xử theo pháp luật... ».

Nội dung trên đề cập đến

- A. Công dân bình đẳng về quyền.
- B. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- C. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ.
- D. Quy định xử lý những trường hợp vi phạm.

Câu 8. Cơ sở nào sau đây là cơ sở pháp lý bảo đảm bình đẳng quyền và nghĩa vụ của công dân?

C. bình đẳng về quyền lợi

D. bình đẳng về nghĩa vụ

Câu 18. Quyền và nghĩa vụ công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội, thể hiện ở

A. công dân bình đẳng về quyền.

B. công dân bình đẳng về nghĩa vụ

C. công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý

D. công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

Câu 19. Quyền và nghĩa vụ công dân được quy định trong

A. chính sách kinh tế, văn hóa, chính trị

B. Hiến pháp và Pháp luật

C. các văn bản quy phạm pháp luật

D. các thông tư, nghị quyết

Câu 20. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý được hiểu là

A. công dân nào vi phạm pháp luật cũng phải chịu trách nhiệm hình sự.

B. công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật.

C. công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị truy tố và xét xử trước tòa án.

D. cả ba đều đúng.

Câu 21. Trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật thể hiện qua việc:

A. Quy định quyền và nghĩa vụ công dân trong Hiến pháp và Luật.

B. Tạo ra các điều kiện bảo đảm cho công dân thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật.

C. Không ngừng đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 22. Việc đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước PL là trách nhiệm của:

A. Nhà nước

B. Nhà nước và XH

C. Nhà nước và PL

D. Nhà nước và công dân

Câu 23. Những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân sẽ bị nhà nước:

A. ngăn chặn, xử lý

B. xử lý nghiêm minh

C. xử lý thật nặng

D. xử lý nghiêm khắc.

Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là mọi công dân, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị(**câu 24**).... trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu(**câu 25**).....theo quy định của pháp luật.

Câu 24.

A. kì thị.

B. phân biệt đối xử

C. hạn chế quyền.

D. nghiêm cấm

Câu 25.

- A. trách nhiệm B. bổn phận C. trách nhiệm pháp lý D. mọi việc

ĐÁP ÁN

1. C	2. D	3. D	4. B	5. A	6. D	7. B	8. A	9. C	10. D
11. D	12. A	13. A	14. D	15. D	16. C	17. B	18.B	19. B	20. B
21. D	22. D	23. B	24. B	25. C					

BÀI 4. QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Câu 1. Nội dung nào sau đây thể hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

- A. Cùng đóng góp công sức để duy trì đời sống phù hợp với khả năng của mình
B. Tự do lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình
C. Thực hiện đúng các giao kết trong hợp đồng lao động
D. Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động.

Câu 2. Kết hôn là

- A. xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về điều kiện kết hôn và đăng kí kết hôn
B. xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về độ tuổi, năng lực trách nhiệm pháp lý và đăng ký kết hôn
C. xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về sự tự nguyện, không bị mất năng lực hành vi dân sự và đăng ký kết hôn
D. xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về độ tuổi, sự tự nguyện và đăng kí kết hôn

Câu 3. Độ tuổi được phép kết hôn theo quy định của pháp luật hiện hành đối với nam, nữ là

- A. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên
B. Nam đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên
C. Nam đủ 20 tuổi trở lên, nữ đủ 18 tuổi trở lên
D. Nam từ 19 tuổi trở lên, nữ đủ 18 tuổi.

Câu 4. Điều nào sau đây không phải là mục đích của hôn nhân:

- A. xây dựng gia đình hạnh phúc
B. củng cố tình yêu lứa đôi
C. tổ chức đời sống vật chất của gia đình
D. thực hiện đúng nghĩa vụ của công dân đối với đất nước

Câu 5. Bình đẳng trong quan hệ vợ chồng được thể hiện qua quan hệ nào sau đây?

- A. Quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng nội, ngoại.
- B. Quan hệ gia đình và quan hệ xã hội.
- C. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.
- D. Quan hệ hôn nhân và quan hệ quyết thống.

Câu 6. Nhận định nào sau đây sai?

- A. Vợ chồng phải có trách nhiệm với nhau trong công việc gia đình
- B. Chỉ có cha mẹ mới có quyền dạy dỗ con cái
- C. Cha mẹ nuôi phải có trách nhiệm nuôi dạy con cái như con ruột.
- D. Ông bà, người thân có trách nhiệm nuôi dạy con cháu cho đến khi trưởng thành nếu mồ côi cha mẹ.

Câu 7. Khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng kí kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân là thời kì:

- A. Hôn nhân B. Hòa giải C. Li hôn D. Li thân.

Câu 8. Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa anh chị em trong gia đình:

- A. Đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ.
- B. Không phân biệt đối xử giữa các anh chị em.
- C. Yêu quý kính trọng ông bà cha mẹ.
- D. Sống mẫu mực và noi gương tốt cho nhau.

Câu 9. Biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân là:

- A. Người chồng phải giữ vai trò chính trong đóng góp về kinh tế và quyết định công việc lớn trong gia đình.
- B. Công việc của người vợ là nội trợ gia đình và chăm sóc con cái, quyết định các khoản chi tiêu hàng ngày của gia đình.
- C. Vợ, chồng cùng bàn bạc, tôn trọng ý kiến của nhau trong việc quyết định các công việc của gia đình.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 10. Bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình được hiểu là

- A. Các thành viên trong gia đình đối xử công bằng, dân chủ, tôn trọng lẫn nhau.
- B. Tập thể gia đình quan tâm đến lợi ích của từng cá nhân, từng cá nhân phải quan tâm đến lợi ích chung của gia đình.

C. Các thành viên trong gia đình có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 11. Vợ, chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản chung là

A. Những tài sản hai người có được sau khi kết hôn.

B. Những tài sản có trong gia đình.

C. Những tài sản hai người có được sau khi kết hôn và tài sản riêng của vợ hoặc chồng.

D. Tất cả phương án trên.

Câu 12. Chị B có chồng là anh A. Bạn chị H có gửi cho chị một bì thư và 2000 USD với nội dung như sau: “Mến tặng vợ chồng bạn, chúc hai bạn nhanh chóng qua khỏi thời kì khó khăn này”. 2000 USD là

A. tài sản chung của chị H và anh Y.

B. tài sản riêng của chị H hoặc tài sản riêng của anh Y

C. tài sản được chia làm hai theo quy định của pháp luật

D. Tất cả ý trên

Câu 13. Ý nghĩa của bình đẳng trong hôn nhân

A. Tạo cơ sở củng cố tình yêu, cho sự bền vững của gia đình.

B. Phát huy truyền thống dân tộc về tình nghĩa vợ, chồng.

C. Khắc phục tàn dư phong kiến, tư tưởng lạc hậu "trọng nam, khinh nữ".

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 14. Thời gian làm việc của người cao tuổi được quy định trong luật lao động là:

A. Không được quá 4 giờ một ngày hoặc 24 giờ một tuần.

B. Không được quá 5 giờ một ngày hoặc 30 giờ một tuần.

C. Không được quá 6 giờ một ngày hoặc 24 giờ một tuần.

D. Không được quá 7 giờ một ngày hoặc 42 giờ một tuần.

Câu 15. Nội dung nào sau đây thể hiện bình đẳng trong lao động:

A. Cùng thực hiện đúng nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước

B. Tự do lựa chọn các hình thức kinh doanh

C. Có cơ hội như nhau trong tiếp cận việc làm

D. Tự chủ trong kinh doanh để nâng cao hiệu quả cạnh tranh.

Câu 16. Theo Hiến pháp nước ta đối với công dân lao động là

- A. Nghĩa vụ B. Bỏ phạt C. Quyền lợi D. Quyền và nghĩa vụ

Câu 17. Quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động thể hiện:

- A. Nam và nữ bình đẳng về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động.
- B. Người sử dụng lao động ưu tiên nhận nữ vào làm việc khi cả nam và nữ đều có đủ tiêu chuẩn làm công việc mà doanh nghiệp đang cần.
- C. Lao động nữ được hưởng chế độ thai sản, hết thời gian nghỉ thai sản, khi trở lại làm việc, lao động nữ vẫn được bảo đảm chỗ làm việc.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 17. Chủ thể của hợp đồng lao động là

- A. Người lao động và đại diện người lao động.
- B. Người lao động và người sử dụng lao động.
- C. Đại diện người lao động và người sử dụng lao động.
- D. Tất cả phương án trên.

Câu 18. Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động là

- A. Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động .
- B. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.
- C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 19. Đối với lao động nữ, người sử dụng lao động có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động nữ:

- A. Kết hôn B. Nghỉ việc không lí do
- C. Nuôi con dưới 12 tháng tuổi D. Có thai

Câu 20. Việc giao kết hợp đồng lao động phải tuân theo nguyên tắc nào?

- A. Tự do, tự nguyện, bình đẳng
- B. Không trái với PL và thỏa ước lao động tập thể
- C. Giao kết trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động
- D. Tất cả các nguyên tắc trên.

Câu 21. Bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là:

- A. Bất cứ ai cũng có thể tham gia vào quá trình kinh doanh.
- B. Bất cứ ai cũng có quyền mua – bán hàng hóa.

C. Mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 22. Mục đích quan trọng nhất của hoạt động kinh doanh là:

A. Tiêu thụ sản phẩm

B. Tạo ra lợi nhuận

C. Nâng cao chất lượng sản phẩm

D. Giảm giá thành sản phẩm

Câu 23. Chính sách quan trọng nhất của nhà nước góp phần thúc đẩy việc kinh doanh phát triển:

A. Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp

B. Khuyến khích người dân tiêu dùng

C. Tạo ra môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng.

D. Xúc tiến các hoạt động thương mại

Câu 24. Nội dung nào sau đây không phản ánh sự bình đẳng trong kinh doanh:

A. Tự do lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh

B. Thực hiện quyền và nghĩa vụ trong sản xuất

C. Chủ động mở rộng ngành nghề kinh doanh

D. Xúc tiến các hoạt động thương mại.

Câu 25. Việc đưa ra những quy định riêng thể hiện sự quan tâm đối với lao động nữ góp phần thực hiện tốt chính sách gì của Đảng ta?

A. Đại đoàn kết dân tộc

B. Bình đẳng giới

C. Tiền lương

D. An sinh xã hội

Câu 26. Việc cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước được cụ thể hóa qua văn bản luật nào sau đây?

A. Luật lao động

B. Luật thuế thu nhập cá nhân

C. Luật dân sự

D. Luật sở hữu trí tuệ.

Câu 27. Hôn nhân được bắt đầu bằng một sự kiện pháp lí là:

A. thành hôn

B. gia đình

C. lễ cưới

D. kết hôn

Câu 28. Theo quy định của Bộ luật lao động, người lao động ít nhất phải đủ:

A. 18 tuổi

B. 15 tuổi

C. 14 tuổi

D. 16 tuổi

Câu 29. Loại hợp đồng nào phổ biến nhất trong sinh hoạt hàng ngày của công dân?

A. Hợp đồng mua bán

B. Hợp đồng lao động

C. Hợp đồng dân sự

D. Hợp đồng vay mượn

Câu 30. Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì 2 bên nam, nữ phải.....quan hệ như vợ chồng.

- A. Duy trì B. Chấm dứt C. Tạm hoãn D. Tạm dừng

Câu 31. Quyền tự do kinh doanh của công dân có nghĩa là

- A. Mọi công dân đều có quyền thực hiện hoạt động kinh doanh.
B. Công dân có thể kinh doanh bất kỳ ngành, nghề nào theo sở thích của mình.
C. Công dân có quyền quyết định quy mô và hình thức kinh doanh.
D. Tất cả các phương án trên

Câu 32. Khẳng định nào sau đây không đúng về bình đẳng trong lao động?

- A. Lao động nữ được quan tâm đến những đặc điểm về cơ thể, sinh lí nên pháp luật có quy định riêng
B. Giao kết hợp đồng theo nguyên tắc tự do, dân chủ, tự nguyện
C. Không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo
D. Lao động phải được đối xử bình đẳng như nhau về điều kiện lao động và các điều kiện khác

Câu 33. Sau một thời gian hoạt động, công ty X thu được lãi cao và quyết định mở rộng quy mô ngành nghề của mình. Công ty X đã thực hiện quyền

- A. bình đẳng trong lao động
B. bình đẳng trong kinh doanh
C. bình đẳng trong sản xuất
D. bình đẳng trong quan hệ kinh tế - xã hội

Câu 34. Bình đẳng trong lao động được hiểu là

- A. làm việc mọi nơi, mọi lúc
B. tự do lao động, làm mọi ngành nghề
C. giao kết hợp đồng theo nguyên tắc tự do, bình đẳng, tự nguyện
D. làm việc theo giờ và theo chế độ rõ ràng

Câu 35. Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú là

- A. bình đẳng trong quan hệ tài sản. B. bình đẳng trong quan hệ nhân thân
C. bình đẳng trong quan hệ dân sự. D. bình đẳng trong quan hệ riêng tư

Câu 36. Chị A muốn nhận B làm con nuôi, theo quy định của pháp luật thì chị A phải thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- A. Chị A phải từ 20 tuổi trở lên.
B. Chị A chỉ cần nộp giấy chứng minh và giấy tờ tùy thân của mình

A. 54 B. 55 C. 56 D. 57

Câu 3. Dân tộc được hiểu theo nghĩa

- A. Một bộ phận dân cư của 1 quốc gia
- B. Một dân tộc thiểu số
- C. Một dân tộc ít người
- D. Một cộng đồng có chung lãnh thổ

Câu 4. Yếu tố quan trọng để phân biệt sự khác nhau giữa tín ngưỡng với mê tín dị đoan là:

- A. Niềm tin
- B. Nguồn gốc
- C. Hậu quả xấu để lại
- D. Nghi lễ

Câu 5. Hành vi nào sau đây thể hiện tín ngưỡng?

- A. Thắp hương trước lúc đi xa
- B. Yếm bùa
- C. Không ăn trứng trước khi đi thi
- D. Xem bói

Câu 6. Khẩu hiệu nào sau đây phản ánh không đúng trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo đối với đạo pháp và đất nước:

- A. Buồn thần bán thánh
- B. Tốt đời đẹp đạo
- C. Kính chúa yêu nước
- D. Đạo pháp dân tộc

Câu 7. Bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là:

- A. Công dân có quyền không theo bất kì tôn giáo nào.
- B. Người đã theo tín ngưỡng, tôn giáo không có quyền bỏ mà theo tín ngưỡng, tôn giáo khác.
- C. Người theo tín ngưỡng, tôn giáo có quyền tham gia hoạt động tín ngưỡng tôn giáo đó.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 8. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là:

- A. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng
- B. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật bảo vệ
- C. Các dân tộc được nhà nước tôn trọng, bảo vệ và pháp luật tạo điều kiện phát triển
- D. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ

Câu 9. Tôn giáo được biểu hiện:

- A. Qua các đạo khác nhau
- B. Qua các tín ngưỡng
- C. Qua các hình thức tín ngưỡng có tổ chức
- D. Qua các hình thức lễ nghi

Câu 10. Tìm câu phát biểu sai

A. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.

B. Quyền hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của công dân trên tinh thần tôn trọng pháp luật, phát huy giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo được Nhà nước bảo đảm.

C. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm; các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.

D. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận, được hoạt động khi đóng thuế hàng năm.

Câu 11. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước ...

A. bảo bọc

B. bảo hộ

C. bảo đảm

D. bảo vệ

Câu 12. Sau giờ học trên lớp, Nam (người dân tộc Kinh) giảng bài cho H'Re (người dân tộc Ê Đê). Hành vi của Nam thể hiện

A. quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

B. quyền tự do, dân chủ của Nam.

C. sự tương thân tương ái của Nam.

D. sự bất bình đẳng giữa các dân tộc.

Câu 13. Các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hoá, chủng tộc, màu da ... đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển được hiểu là

A. quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

B. quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

C. quyền bình đẳng giữa các công dân.

D. quyền bình đẳng giữa các cá nhân

Câu 14. Sự kiện giáo sư Thái Hoà ở Hà Nội treo ảnh Đức Mẹ, Thiên Chúa ở hàng rào, lề đường, cảnh cây... là biểu hiện của

A. hoạt động tín ngưỡng.

B. lợi dụng tôn giáo.

C. hoạt động mê tín.

D. hoạt động tôn giáo.

Câu 15. Ý kiến nào sau đây sai về quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực kinh tế ?

A. Công dân các dân tộc đa số và thiểu số đều có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật

B. Công dân các dân tộc đa số và thiểu số đều có có nghĩa vụ đóng thuế kinh doanh theo quy định của pháp luật

C. Công dân các dân tộc thiểu số được nhà nước ưu tiên bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế

D. Chỉ có các dân tộc thiểu số mới có quyền tự do đầu tư, kinh doanh ở địa bàn miền núi

Câu 16. Tôn giáo nào sau đây ra đời ở Việt Nam?

A. Đạo cao đài.

B. Đạo tin lành

C. Đạo phật.

D. Đạo thiên chúa

Câu 17. “Là cơ sở, tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc, thúc đẩy tinh đoàn kết gắn bó của nhân dân VN, tạo thành sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc ta trong công cuộc xây dựng đất nước.” Là ý nghĩa của

A. quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

B. quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

C. quyền tự do hoạt động tín ngưỡng.

D. quyền bình đẳng giữa các tín ngưỡng

ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. A	4. C	5. A	6. A	7. A	8. C	9. C	10. D
11. D	12. A	13. A	14. B	15. D	16. A	17. A			

BÀI 6. CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN

Câu 1. Công an bắt giam người vì nghi ngờ lấy trộm xe máy là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 2. Đi xe máy vượt đèn đỏ gây thương tích cho người khác là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 3. Giam giữ người quá thời hạn qui định là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 4. Xúc phạm người khác trước mặt nhiều người là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 5. Tự tiện khám chỗ ở của công dân là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Do mâu thuẫn, cãi vã to tiếng rồi chửi nhau, học sinh A nóng giận mất bình tĩnh nên đã ném bình hoa ở lớp vào mặt học sinh B. Học sinh B tránh được nên bình hoa trúng vào đầu học sinh C đang đứng ngoài lên tiếng bênh vực học sinh A.

Câu 6. Hành vi của học sinh A đã vi phạm quyền gì đối với học sinh B

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Không vi phạm gì

Câu 7. "Những người làm nhiệm vụ chuyển thư, điện tín không được giao nhầm cho người khác, không được để mất thư, điện tín của nhân dân." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
- B. Ý nghĩa về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
- C. Nội dung về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
- D. Khái niệm về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện

Câu 8. "Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có qui định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
- B. Ý nghĩa về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
- C. Nội dung về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
- D. Khái niệm về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
- D. Khái niệm về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

Câu 9. "Công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền tự do ngôn luận
- B. Ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận
- C. Nội dung về quyền tự do ngôn luận
- D. Khái niệm về quyền tự do ngôn luận

Câu 10. "Công dân có thể trực tiếp phát biểu ý kiến nhằm xây dựng cơ quan, trường học, địa phương mình trong các cuộc họp." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền tự do ngôn luận
- B. Ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận
- C. Nội dung về quyền tự do ngôn luận
- D. Khái niệm về quyền tự do ngôn luận

Câu 11. "Quyền tự do ngôn luận là chuẩn mực của một xã hội mà trong đó nhân dân có tự do, dân chủ, có quyền lực thực sự." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền tự do ngôn luận
- B. Ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận

- C. Nội dung về quyền tự do ngôn luận
- D. Khái niệm về quyền tự do ngôn luận

Câu 12. "Công dân có quyền đóng góp ý kiến, kiến nghị với các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân về những vấn đề mình quan tâm." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền tự do ngôn luận
- B. Ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận
- C. Nội dung về quyền tự do ngôn luận
- D. Khái niệm về quyền tự do ngôn luận

Câu 13. Xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật bảo đảm cho công dân được hưởng đầy đủ các quyền tự do cơ bản là trách nhiệm của

- A. Nhân dân.
- B. Công dân
- C. Nhà nước.
- D. Lãnh đạo nhà nước

Câu 14. Tổ chức và xây dựng bộ máy các cơ quan bảo vệ pháp luật để bảo vệ các quyền tự do cơ bản của công dân là trách nhiệm của

- A. Nhân dân.
- B. Công dân
- C. Nhà nước.
- D. Lãnh đạo nhà nước

Câu 15. Phải học tập tìm hiểu nội dung các quyền tự do cơ bản để phân biệt hành vi đúng pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật là trách nhiệm của

- A. Nhân dân.
- B. Công dân
- C. Nhà nước.
- D. Lãnh đạo nhà nước

Câu 16. Có trách nhiệm phê phán, đấu tranh, tố cáo những việc làm trái pháp luật, vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân là trách nhiệm của

- A. Nhân dân.
- B. Công dân
- C. Nhà nước.
- D. Lãnh đạo nhà nước

Câu 17. Chọn nhận định đúng về quyền bất khả xâm phạm về thân thể

- A. Trong mọi trường hợp, không ai có thể bị bắt
- B. Công an có thể bắt người nếu nghi là phạm tội
- C. Trong mọi trường hợp, chỉ được bắt người khi có quyết định của toà án
- D. Chỉ được bắt người khi có lệnh bắt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trừ trường hợp phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã

Câu 18. Chọn nhận định đúng về quyền bất khả xâm phạm về thân thể

- A. Công an có thể bắt người vi phạm pháp luật
- B. Chỉ được bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang
- C. Trong mọi trường hợp, chỉ được bắt người khi có lệnh bắt của Toà án hoặc của Viện kiểm soát

D. Ai cũng có quyền bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã

Câu 19. Đặt điều nói xấu người khác là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 20. Đánh người gây thương tích là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 21. Các quyền tự do cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp và Luật qui định mối quan hệ cơ bản giữa

- A. Công dân với pháp luật
- B. Nhà nước với pháp luật
- C. Nhà nước với công dân
- D. Công dân với Nhà nước và pháp luật

Câu 22. Quyền bất khả xâm phạm được ghi nhận tại điều 71 Hiến pháp 1992 là

- A. Quyền tự do nhất.
- B. Quyền tự do cơ bản nhất
- C. Quyền tự do quan trọng nhất.
- D. Quyền tự do cần thiết nhất

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể nghĩa là, không ai(23)... nếu không có ...(24)... của Toà án, quyết định hoặc phê chuẩn của ...(25)..., trừ trường hợp ...(26)...

Câu 23.

- A. Bị khởi tố.
- B. Bị xét xử.
- C. Bị bắt.
- D. Bị truy tố

Câu 24.

- A. Quyết định.
- B. Phê chuẩn.
- C. Lệnh truy nã.
- D. Lệnh bắt

Câu 25.

- A. Cơ quan Cảnh sát điều tra
- B. Viện kiểm sát
- C. Toà án nhân dân tối cao
- D. Toà án hình sự

Câu 26.

- A. Phạm tội đặc biệt nghiêm trọng

- B. Phạm tội rất nghiêm trọng
- C. Đang bị truy nã
- D. Phạm tội quả tang

Câu 27. Nhận định nào sau đây sai?

- A. Tự tiện bắt và giam giữ người là hành vi trái pháp luật
- B. Bắt và giam giữ người trái pháp luật là xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- C. Không ai được bắt và giam giữ người
- D. Bắt và giam giữ người trái phép sẽ bị xử lý nghiêm minh theo pháp luật

Trường hợp về bắt, giam, giữ người:...(28)... trong phạm vi thẩm quyền theo qui định pháp luật có quyền ra lệnh bắt...(29)... để tạm giam khi có căn cứ họ sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội.

Câu 28

- A. Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát
- B. Ủy ban nhân dân, Tòa án
- C. Cảnh sát điều tra, Ủy ban nhân dân
- D. Viện kiểm sát, Tòa án

Câu 29.

- A. Người phạm tội quả tang
- B. Bị can, bị cáo
- C. Người bị truy nã
- D. Người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng

Câu 30. Trường hợp bắt người khẩn cấp tiến hành khi có căn cứ cho rằng người đó đang chuẩn bị

- A. Thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng
- B. Thực hiện tội phạm nghiêm trọng
- C. Thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng
- D. Thực hiện tội phạm

Câu 31. Nhận định nào sau đây đúng?

Khi có ngườilà người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần bắt ngay để người đó không trốn được

- | | |
|--------------------------|-------------------|
| A. Chính mắt trông thấy. | B. Xác nhận đúng |
| C. Chứng kiến nói lại. | D. Tất cả đều sai |

Câu 32. Nhận định nào sai? Phạm tội quả tang là người

- A. Đang thực hiện tội phạm

- B. Ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện
- C. Ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị đuổi bắt
- D. Ý kiến khác

Câu 33. Ai cũng có quyền bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã và giải ngay đến cơ quan

- A. Công an
- B. Viện kiểm sát
- C. Ủy ban nhân dân gần nhất
- D. Tất cả đều đúng

Câu 34. "Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là một trong những quyền tự do cá nhân quan trọng nhất, liên quan đến quyền được sống trong tự do của con người, liên quan đến hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong mối quan hệ với công dân." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- B. Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- C. Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- D. Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

Câu 35. "Tự tiện bắt và giam, giữ người là hành vi trái pháp luật sẽ bị xử lý nghiêm minh." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- B. Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- C. Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- D. Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

Câu 36. "Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- B. Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- C. Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- D. Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

Câu 37. "Pháp luật quy định rõ các trường hợp và cơ quan thẩm quyền bắt, giam, giữ người." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- B. Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- C. Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- D. Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

Câu 38. "Pháp luật qui định về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân nhằm ngăn chặn mọi hành vi tùy tiện bắt giữ người trái với qui định của pháp luật." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- B. Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- C. Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- D. Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

Câu 39. "Trên cơ sở pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải tôn trọng và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của cá nhân, coi đó là quyền bảo vệ con người – quyền công dân trong một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh." là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- B. Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- C. Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- D. Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

Câu 40. "Tính mạng và sức khỏe của con người được bảo đảm an toàn, không ai có quyền xâm phạm tới." là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- B. Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- C. Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- D. Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Câu 41. "Công dân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm." là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- B. Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- C. Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- D. Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Câu 42. "Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác." là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- B. Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- C. Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- D. Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Câu 43. "Danh dự và nhân phẩm của cá nhân được tôn trọng và bảo vệ." là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- B. Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

- C. Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- D. Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Câu 44. “Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm là quyền tự do thân thể và phẩm giá con người.” là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- B. Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- C. Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- D. Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Câu 45. Quyền tự do về thân thể và tinh thần thực chất là :

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ sức khỏe và tính mạng
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ nhân phẩm và danh dự
- C. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể
- D. Quyền được sống và được làm người với tư cách là thành viên của xã hội

Câu 46. Trong lúc H đang bận việc riêng thì điện thoại có tin nhắn, T đã tự ý mở điện thoại của H ra đọc tin nhắn. Hành vi này của T đã xâm phạm đến quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
- B. Quyền tự do dân chủ của công dân.
- C. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại của công dân.
- D. Quyền tự do ngôn luận của công dân.

Câu 47. B và T là bạn thân, học cùng lớp với nhau. Khi giữa hai người nảy sinh mâu thuẫn, T đã tung tin xấu, bịa đặt về B trên facebook. Nếu là bạn học cùng lớp của T và B, em sẽ lựa chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

- A. Coi như không biết vì đây là việc riêng của T.
- B. Khuyên T gỡ bỏ tin vì đã xâm phạm nhân phẩm, danh dự của người khác.
- C. Khuyên B nói xấu lại T trên facebook.
- D. Chia sẻ thông tin đó trên facebook

Câu 48. "Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác." là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- B. Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- C. Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- D. Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Câu 49. "Danh dự và nhân phẩm của cá nhân được tôn trọng và bảo vệ." là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

- B. Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- C. Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
- D. Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Câu 50. Trong thời gian gần đây, trên mạng xã hội facebook xuất hiện những clip nhiều nữ sinh đánh bạn học, làm tổn hại nghiêm trọng đến tâm sinh lí của người bị hại là vi phạm nội dung của

- A. quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, tính mạng, danh dự và nhân phẩm của công dân
- C. quyền bất khả xâm phạm về sức khỏe, tính mạng, danh dự và nhân phẩm của công dân
- D. quyền được pháp luật bảo đảm về sức khỏe, tính mạng, danh dự và nhân phẩm của công dân

ĐÁP ÁN

1. A	2. B	3.C	4. C	5.A	6. B	7. C	8. C	9.D	10. C
11. B	12. D	13. D	14. C	15. B	16. B	17. D	18. D	19. C	20. B
21. C	22. B	23. C	24.D	25. B	26. D	27. C	28. D	29. B	30. A
31. B	32. A	33. D	34. D	35. C	36. C	37.C	38. D	39. D	40. C
41. C	42. B	43. B	44. B	45. C	46. C	47. B	48. B	49. B	50. B

BÀI 7. CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ

Câu 1. "Hình thức dân chủ với những qui chế, thiết chế để nhân dân thảo luận, biểu quyết tham gia trực tiếp quyết định công việc của cộng đồng, của Nhà nước." là

- A. Hình thức dân chủ trực tiếp.
- B. Hình thức dân chủ gián tiếp
- C. Hình thức dân chủ tập trung.
- D. Hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa

Câu 2. Anh A đề nghị thủ trưởng cơ quan xem xét lại quyết định cho thôi việc của mình. Ta nói anh A đang thực hiện quyền gì?

- A. Quyền tố cáo
- B. Quyền ứng cử
- C. Quyền bãi nại.
- D. Quyền khiếu nại

Câu 3. “.... là quyền của công dân được báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào”.

- A. Quyền khiếu nại
- B. Quyền bầu cử
- C. Quyền tố cáo.
- D. Quyền góp ý

"Quyền bầu cử và quyền ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực(4)....., thông qua đó, nhân dân thực thi hình thức(5)..... ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước."

Câu 4.

- A. Xã hội.
- B. Chính trị.
- C. Kinh tế.
- D. Văn hoá

Câu 5.

- A. dân chủ trực tiếp. B. dân chủ gián tiếp
- C. dân chủ tập trung. D. dân chủ xã hội chủ nghĩa

Câu 6. Ngày 22/5/2011, Việt Nam tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân nào dưới đây đủ điều kiện được ứng cử khi có ngày sinh là

- A. 21/5/1990 B. 21/4/1991 C. 21/5/1994. D. 21/5/1993

Câu 7. Ngày 22/5/2011, Việt Nam tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân nào dưới đây đủ điều kiện được bầu cử khi có ngày sinh là

- A. 21/5/1993 B. 21/4/1995 C. 21/5/1994. D. 21/5/1996

Câu 8. Hiến pháp 1992 qui định mọi công dân

- A. Đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và ứng cử
- B. Đủ 21 tuổi trở lên có quyền bầu cử và ứng cử
- C. Từ 18 đến 21 tuổi có quyền bầu cử và ứng cử
- D. Đủ 18 tuổi có quyền bầu cử, đủ 21 tuổi có quyền ứng cử

Câu 9. Nhận định nào sai: Dân được hưởng quyền bầu cử và ứng cử một cách bình đẳng, không phân biệt

- A. Giới tính, dân tộc, tôn giáo.
- B. Tình trạng pháp lý
- C. Trình độ văn hoá, nghề nghiệp.
- D. Thời hạn cư trú nơi thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 10. Nhận định nào sai: Khi xác định người không được thực hiện quyền ứng cử

- A. Người bị khởi tố dân sự
- B. Người đang chấp hành quyết định hình sự của Tòa án
- C. Người đang bị xử lý hành chính về giáo dục tại địa phương
- D. Người đã chấp hành xong bản án hình sự nhưng chưa được xóa án

Câu 11. Công dân A tham gia góp ý vào dự thảo luật khi Nhà nước trưng cầu dân ý, ta gọi công dân A đã thực hiện quyền dân chủ nào?

- A. Quyền ứng cử
B. Quyền đóng góp ý kiến.
C. Quyền kiểm tra, giám sát
D. Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

Câu 12. Mục đích của quyền khiếu nại là nhằm quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

- A. phục hồi B. bù đắp. C. chia sẻ D. khôi phục

Câu 13. Mục đích của quyền tố cáo nhằmcác việc làm trái pháp luật, xâm hại đến lợi ích của nhà nước, tổ chức và công dân.

- A. phát hiện, ngăn ngừa
- B. phát sinh
- C. Phát triển, ngăn chặn
- D. phát hiện, ngăn chặn

Câu 14. Nhận định nào sai: Khi xác định người không được thực hiện quyền bầu cử

- A. Người đang chấp hành hình phạt tù
- B. Người đang bị tạm giam
- C. Người bị tước quyền bầu cử theo bản án của Tòa án
- D. Người mất năng lực hành vi dân sự

Câu 15. Nguyên tắc nào không phải là nguyên tắc bầu cử

- A. Phổ thông.
- B. Bình đẳng.
- C. Công khai.
- D. Trực tiếp

Câu 16. Quyền ứng cử của công dân có thể thực hiện bằng

- A. 1 con đường duy nhất.
- B. 2 con đường
- C. 3 con đường.
- D. 4 con đường

Câu 17. Trên cơ sở chính sách và pháp luật của Nhà nước, nhân dân trực tiếp quyết định những công việc thiết thực, cụ thể gắn liền với quyền và nghĩa vụ nơi họ sinh sống là việc thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước ở

- A. Phạm vi cả nước.
- B. Phạm vi cơ sở
- C. Phạm vi địa phương.
- D. Phạm vi cơ sở và địa phương

Câu 18. Ở phạm vi cơ sở, chủ trương, chính sách pháp luật là

- A. Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện
- B. Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp
- C. Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định
- D. Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra

Câu 19. Ở phạm vi cơ sở, kiểm sát việc khiếu nại, tố cáo của công dân là

- A. Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện
- B. Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp
- C. Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định
- D. Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra

Câu 20. Ở phạm vi cơ sở, các đề án định canh, định cư, giải phóng mặt bằng, tái định cư là

- A. Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện

B. Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp

C. Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định

D. Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra

Câu 21. Ở phạm vi cơ sở, chủ trương và mức đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi công cộng là

A. Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện

B. Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp

C. Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định

D. Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra

Câu 22. Công dân có thể tham gia tích cực vào mọi lĩnh vực của quản lý nhà nước và xã hội là một nội dung thuộc

A. Ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

B. Nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

C. Khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

D. Bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Câu 23. Nhân dân được thông tin đầy đủ về chính sách, pháp luật của Nhà nước là một nội dung thuộc

A. Ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

B. Nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

C. Khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

D. Bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Câu 24. Qui định về người có quyền khiếu nại, tố cáo là một nội dung thuộc

A. Ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo

B. Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo

C. Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo

D. Bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo

Câu 25. Quyền khiếu nại, tố cáo là quyền dân chủ cơ bản của công dân là một nội dung thuộc

A. Ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo

B. Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo

C. Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo

D. Bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo

Câu 26. Qui định pháp luật về khiếu nại, tố cáo là cơ sở pháp lý để công dân thực hiện hiệu quả quyền công dân của mình là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo
- B. Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo
- C. Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo
- D. Bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo

Câu 27. "Nhà nước bảo đảm cho công dân thực hiện tốt quyền bầu cử và quyền ứng cử cũng chính là bảo đảm thực hiện quyền công dân, quyền con người trên thực tế." là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử
- B. Nội dung quyền bầu cử, ứng cử
- C. Khái niệm quyền bầu cử, ứng cử
- D. Bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 28. "Cách thức nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các đại biểu và cơ quan quyền lực nhà nước - cơ quan đại biểu nhân dân." là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử
- B. Nội dung quyền bầu cử, ứng cử
- C. Khái niệm quyền bầu cử, ứng cử
- D. Bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 29. "Quyền bầu cử và quyền ứng cử được thể hiện một cách khái quát là: Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân." là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử
- B. Nội dung quyền bầu cử, ứng cử
- C. Khái niệm quyền bầu cử, ứng cử
- D. Bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 30. "Qui định về người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân" là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử
- B. Nội dung quyền bầu cử, ứng cử
- C. Khái niệm quyền bầu cử, ứng cử
- D. Bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 31. "Quyền bầu cử và ứng cử là cơ sở pháp lí – chính trị quan trọng để nhân dân thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình" là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử
- B. Nội dung quyền bầu cử, ứng cử
- C. Khái niệm quyền bầu cử, ứng cử
- D. Bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 32. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là quyền gắn liền với việc thực hiện

- A. Hình thức dân chủ trực tiếp
- B. Hình thức dân chủ gián tiếp
- C. Hình thức dân chủ tập trung
- D. Hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa

Câu 33. Tham gia thảo luận, góp ý kiến xây dựng các văn bản pháp luật quan trọng, liên quan đến các quyền và lợi ích cơ bản của công dân là việc thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước ở

- A. Phạm vi cả nước.
- B. Phạm vi cơ sở
- C. Phạm vi địa phương.
- D. Phạm vi cơ sở và địa phương

Câu 34. Thảo luận và biểu quyết các các vấn đề trọng đại khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân là việc thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước ở

- A. Phạm vi cả nước.
- B. Phạm vi cơ sở
- C. Phạm vi địa phương.
- D. Phạm vi cơ sở và địa phương

Câu 35. Ở phạm vi cơ sở, xây dựng hương ước, qui ước ... là

- A. Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện
- B. Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp
- C. Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định
- D. Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra

Câu 36. Ở phạm vi cơ sở, kiểm sát dự toán và quyết toán ngân sách xã, phường là

- A. Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện
- B. Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp
- C. Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định
- D. Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra

Câu 38. Ở phạm vi cơ sở, dự thảo qui hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của xã, phường là

- A. Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện

- B. Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp
- C. Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định
- D. Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra

Câu 39. Trong quá trình thực hiện pháp luật nhân dân có quyền và trách nhiệm đóng góp ý kiến, phản ánh kịp thời với Nhà nước những vướng mắc, bất cập.... là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội
- B. Nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội
- C. Khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội
- D. Bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Câu 40. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là cơ sở pháp lý quan trọng để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy nhà nước là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội
- B. Nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội
- C. Khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội
- D. Bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Câu 41. Quyền công dân tham gia thảo luận vào công việc chung của đất nước là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội
- B. Nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội
- C. Khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội
- D. Bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Câu 42. Quyền kiến nghị của công dân là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội
- B. Nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội
- C. Khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội
- D. Bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Câu 43. Thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo, quyền công dân được đảm bảo, bộ máy nhà nước càng được củng cố là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo
- B. Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo
- C. Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo
- D. Bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo

Câu 44. Qui định người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo
- B. Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo
- C. Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo
- D. Bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo

Câu 45. Quyền khiếu nại, tố cáo là công cụ để nhân dân thực hiện dân chủ là một nội dung thuộc

- A. Ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo
- B. Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo
- C. Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo
- D. Bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo

ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3.C	4.A	5.B	6. A	7. A	8. D	9.A	10. B
11. D	12. A	13. A	14. B	15. C	16. B	17. A	18. A	19. D	20. A
21. C	22. C	23. C	24. B	25. C	26. A	27. A	28. B	29.C	30. B
31. A	32.B	33. A	34. A	35. D	36. C	37...	38. A	39. B	40. A
41. C	42.C	43. A	44. B	45. A					

BÀI 8. PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN

Câu 1. Quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng của công dân thuộc nhóm quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được sáng tạo.
- B. Quyền được tham gia.
- C. Quyền được phát triển.
- D. Quyền tác giả

Câu 2. Tác phẩm văn học do công dân tạo ra được pháp luật bảo hộ thuộc quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Quyền tác giả.
- B. Quyền sở hữu công nghiệp.
- C. Quyền phát minh sáng chế.
- D. Quyền được phát triển.

Câu 3. Quan điểm nào dưới đây sai khi nói về quyền học tập của công dân?

- A. Quyền học tập không hạn chế.
- B. Quyền học bất cứ ngành, nghề nào.
- C. Quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. Quyền học tập khi có sự đồng ý của các cơ quan có thẩm quyền.

Câu 4. Chính sách miễn giảm học phí của Nhà nước ta đã tạo điều kiện giúp đỡ nhiều học sinh có hoàn cảnh khó khăn được học tập. Điều này thể hiện

- A. công bằng xã hội trong giáo dục.
- B. bất bình đẳng trong giáo dục.
- C. định hướng đổi mới giáo dục.
- D. chủ trương phát triển giáo dục.

Câu 5. Việc mở trường trung học phổ thông chuyên ở nước ta hiện nay nhằm:

- A. bảo đảm tính nhân văn trong giáo dục.
- B. bảo đảm công bằng trong giáo dục.
- C. đào tạo chuyên gia kỹ thuật cho đất nước.
- D. bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Câu 6. Việc cộng điểm ưu tiên trong tuyển sinh đại học, cao đẳng cho học sinh là người dân tộc thiểu số đã thể hiện quyền bình đẳng về

- A. điều kiện chăm sóc về thể chất.
- B. điều kiện học tập không hạn chế.
- C. điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa.
- D. điều kiện hưởng thụ các giá trị văn hóa.

Câu 7. Quyền sáng tạo của công dân được pháp luật quy định là:

- A. Quyền sở hữu công nghiệp.
- B. Quyền được tự do thông tin.
- C. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 8. Nội dung cơ bản của quyền học tập của công dân là:

- A. Mọi công dân đều được ưu tiên trong tuyển chọn vào các trường đại học, cao đẳng như nhau.
- B. Mọi công dân đều bình đẳng về cơ hội học tập.
- C. Mọi công dân đều phải đóng học phí.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 9. Quyền phát triển của công dân được thể hiện ở mấy nội dung?

- A. Một.
- B. Hai.
- C. Ba.
- D. Bốn

Câu 10. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục là để

- A. tạo điều kiện cho ai cũng được học hành
- B. mọi công dân bình đẳng, nhưng phải có sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền
- C. ưu tiên cho các dân tộc thiểu số
- D. ưu tiên tìm tòi nhân tài, góp phần phụng sự đất nước

Câu 11. Ý nào sau đây sai khi nói về quyền được phát triển của công dân?

- A. Được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về mọi mặt
- B. Có mức sống đầy đủ về vật chất
- C. Được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khỏe
- D. Được khuyến khích và bồi dưỡng phát triển tài năng khi có sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền

Câu 12. Quyền sáng tạo của công dân bao gồm quyền tác giả, và hoạt động khoa học, công nghệ. Cụm từ thích hợp trong chỗ trống là

- A. quyền sở hữu trí tuệ.

B. quyền sở hữu công nghiệp

C. quyền sáng tác.

D. quyền tự do sáng tác

Câu 13. Quyền học tập, quyền sáng tạo và quyền phát triển của công dân được quy định trong

- A. Hiến pháp

B. Luật giáo dục

C. Luật khoa học và công nghệ.

D. Tất cả ý trên

Câu 14. Học bằng nhiều hình thức khác nhau, ở các loại trường khác nhau là

- A. quyền học không hạn chế.

B. quyền học bất cứ ngành nghề nào

C. quyền học thường xuyên, học suốt đời

D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập

Câu 15. Học các môn khối C để có điều kiện trở thành chiến sĩ công an là

- A. quyền học không hạn chế.

B. quyền học bất cứ ngành nghề nào

C. quyền học thường xuyên, học suốt đời

D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập

ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3.D	4.A	5.D	6.B	7.A	8.B	9.B	10.A
11.D	12.B	13.D	14.C	15.B					

BÀI 9. PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC

Câu 1. Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước được thể hiện:

- A. Trong lĩnh vực văn hóa

B. Chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế

C. Chủ yếu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

D. Trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội

Câu 2. Trong xu hướng toàn cầu hóa, quốc tế hóa hiện nay và để đảm bảo sự lâu dài, hiệu quả, mỗi quốc gia nên chọn phát triển theo hướng:

- A. Năng động

B. Sáng tạo

C. Bền vững

D. Liên tục

Câu 3. Những vấn đề cần được ưu tiên giải quyết trong quá trình hướng tới mục tiêu phát triển bền vững là:

- A. Kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng an ninh.
- B. Kinh tế, văn hóa, dân số, môi trường và quốc phòng an ninh.
- C. Kinh tế, việc làm, bình đẳng giới, văn hóa xã hội.
- D. Kinh tế, văn hóa, xã hội, bình đẳng giới và quốc phòng an ninh.

Câu 4. Để thực hiện chiến lược phát triển bền vững đất nước, công cụ, phương tiện được xem là có vai trò nổi bật nhất là:

- A. Văn hóa
- B. Pháp luật
- C. Tiền tệ
- D. Đạo đức

Câu 5. Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp, căn cứ vào:

- A. Uy tín của người đứng đầu doanh nghiệp
- B. Ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.
- C. Thời gian kinh doanh của doanh nghiệp
- D. Khả năng kinh doanh của doanh nghiệp

Câu 6. Nhà nước sử dụng các công cụ chủ yếu nào để khuyến khích các hoạt động kinh doanh trong những ngành nghề có lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:

- A. Tỷ giá ngoại tệ
- B. Thuế
- C. Lãi suất ngân hàng
- D. Tín dụng

Câu 7. Việc đưa ra các quy định về thuế, pháp luật đã tác động đến lĩnh vực:

- A. Môi trường
- B. Kinh tế
- C. Văn hóa
- D. Quốc phòng an ninh

Câu 8. Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa được xem là

- A. Điều kiện
- B. Cơ sở
- C. Tiền đề
- D. Động lực

Câu 9. Vai trò của pháp luật trong bảo vệ môi trường là:

- A. Ngăn ngừa, hạn chế tác động xấu của con người trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên, thiên nhiên.
- B. Xác định trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- C. Điều hòa lợi ích giữa phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 10. Câu có nội dung đúng về bảo vệ môi trường là:

- A. Ở những nơi nhiều ao, hồ, sông, suối không cần tiết kiệm nước.
- B. Cải tạo hồ nước ngọt thành hồ nước lợ nuôi tôm có giá trị kinh tế nhưng có hại cho môi trường.

- C. Lấp vùng đầm lầy rộng lớn để xây dựng khu dân cư mới là làm cho môi trường sạch, đẹp.
- D. Dùng nhiều phân hóa học sẽ tốt cho đất.

Câu 11. Quyền tự do kinh doanh của công dân có nghĩa là:

- A. Mọi công dân đều có quyền thực hiện hoạt động kinh doanh.
- B. Công dân có quyền quyết định quy mô và hình thức kinh doanh.
- C. Công dân có thể kinh doanh bất kỳ ngành, nghề nào theo sở thích của mình.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 12. Luật nghĩa vụ quân sự quy định độ tuổi gọi nhập ngũ trong thời bình là:

- A. Từ 18 đến 27 tuổi.
- B. Từ 17 tuổi đến 27 tuổi.
- C. Từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi.
- D. Từ đủ 17 tuổi đến hết 25 tuổi.

Câu 13. Vai trò của Nhà nước đối với vấn đề phát triển văn hóa là:

- A. Bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể.
- B. Khuyến khích tạo điều kiện các tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động văn hóa.
- C. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, làm giàu kho tàng văn hóa Việt Nam.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 14. Pháp luật bảo vệ môi trường quy định:

- A. Bảo vệ môi trường phải hài hòa với phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội để phát triển bền vững đất nước.
- B. Bảo vệ môi trường phải phù hợp quy luật, đặc điểm lịch sử, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội.
- C. Bảo vệ môi trường là việc làm thường xuyên, ngăn ngừa và khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 15. Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam là trách nhiệm của

- A. công dân nam từ 17 tuổi trở lên.
- B. công dân nam từ 18 tuổi trở lên.
- C. công dân từ 20 tuổi trở lên.
- D. mọi công dân Việt Nam.

ĐÁP ÁN

TỔNG HỢP, SƯU TẦM VÀ BIÊN SOẠN BỞI NGUYỄN TRƯỜNG THÁI

1. D	2.C	3. A	4. D	5.B	6.B	7.B	8.D	9.D	10.C
11.D	12.C	13.D	14.D	15.D					